

Bản án số: 01/2022/DS-ST
Ngày 18-10-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Ông Nguyễn Hữu Thức.

- Thư ký phiên toà: Ông Giang Tiến Hiệp - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Kiến Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc “ Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

+ Ông Đặng Văn V, sinh năm 1962;

+ Bà Bá Thị H, sinh năm 1963;

+ Ông Lê Văn T, sinh năm 1969;

+ Bà Tạ Thị L, sinh năm 1965.

Đều trú tại: Bản N, xã, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bá Thị H, ông Lê Văn T, bà Tạ Thị L là ông Đặng Văn V (đồng nguyên đơn trong vụ án) theo giấy ủy quyền chứng thực số 17 ngày 29/6/2021 (có mặt).

2. Bị đơn:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại & Nông lâm sản T.

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Thành V1 - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: Bản C, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty cổ phần M;

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ứng M - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;
Địa chỉ trụ sở: Số x, quận H, thành phố Hà Nội (Vắng mặt).

+ Bà Phạm Thị C, sinh năm 1971; nơi cư trú: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu;

+ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1960; nơi cư trú: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu;

+ Bà Phạm Thị N, sinh năm 1965; nơi cư trú: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị N là ông Đặng Văn V (đồng nguyên đơn trong vụ án) (Có mặt).

4. Người làm chứng:

- Anh Vũ Văn T1, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Tổ x, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm: 1965; nơi cư trú: Bản N, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu;

- Anh Đào Văn Đ, sinh năm: 1991; Địa chỉ: Tổ x, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đặng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T và bà Tạ Thị L trình bày:

Năm 2009, Ủy ban nhân dân xã Phúc Khoa giao đất trồng rừng cho nhóm hộ gia đình ông Đặng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T và bà Tạ Thị L để trồng rừng. Cùng năm 2009 thì nhóm hộ bốn gia đình đã cùng trồng rừng theo dự án của Công ty cổ phần M.

Vào năm 2019, nhóm hộ gia đình ông Đặng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T và bà Tạ Thị L đã ủy quyền cho ông Đặng Văn V đứng ra đại diện ký hợp đồng với Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại & Nông lâm sản T (Công ty T) về việc mua bán gỗ. Cụ thể nội dung hợp đồng: Bên ông Đặng Văn V (Bên A) phải đảm bảo nguồn gốc lâm sản đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo chất lượng gỗ. Bên Công ty T (Bên B) khai thác tại rừng trồng sản xuất của bên B, đo đếm, nghiệm thu khi sắp xếp lên phương tiện vận chuyển. Thời điểm khai thác từ ngày 22/02/2019 đến ngày 22/6/2019. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản, thanh toán vào thứ 5 hàng tuần sau khi bóc hàng. Đơn giá gỗ: Giá

gỗ vanh từ 30cm trở lên (đo phần ngọn trừ 8cm vỏ) cắt dài từ 2m trở lên: 500.000 đồng/1 site. Bên B tự khai thác, bốc lên xe. Giá gỗ vanh từ 30cm cả vỏ trở lên chiều dài từ 01m trở lên (những khúc cong phải cắt ngắn) bán với giá gỗ củi: 250.000 đồng/1 site. Bên B mở đường với giá 450.000 đồng/01 tiếng. Bên B đặt cọc cho bên A số tiền 10.000.000 đồng và toàn bộ giờ máy xúc. Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán toàn bộ số tiền cho bên A khi bàn giao nghiệm thu số lượng, chất lượng gỗ và làm thanh lý hợp đồng. Việc ký kết hợp đồng giữa ông Đăng Văn V và Công ty T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết hợp đồng ông Đăng Văn V đã cùng với người đại diện của Công ty T đến khu vực rừng trồng và chỉ dẫn khu vực rừng cần khai thác cho phía Công ty T. Kể từ giữa năm 2019, Công ty T đã tiến hành khai thác gỗ tại khu vực rừng trồng của nhóm hộ ông Đăng Văn V, đốn ngã toàn bộ số cây keo lai (khoảng 5h rừng) theo thỏa thuận cắt bán của các bên. Tuy nhiên sau đó Công ty T chỉ vận chuyển đi 48,7 khối gỗ loại 500.000 đồng/01 ster, còn số gỗ bị đốn ngã còn lại Công ty T không vận chuyển đi. Ông Đăng Văn V đã nhiều lần thông báo cho công ty T yêu cầu vận chuyển gỗ để chốt khối lượng và thanh toán nhưng Công ty T vẫn không vận chuyển dẫn đến hư hại và thất thoát (bị mất trộm) hết số gỗ đã đốn hạ xuống, đồng thời phía Công ty T cũng chưa thanh toán tiền cho số gỗ đã chuyển đi.

Do phía Công ty T đã vi phạm hợp đồng đã ký kết nên ông Đăng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T và bà Tạ Thị L đã khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc Công ty T phải thanh toán số gỗ mà Công ty T đã vận chuyển và bồi thường số gỗ mà Công ty T đã đốn hạ xuống mà không vận chuyển đi dẫn đến thất thoát, cụ thể:

Thanh toán số gỗ đã chuyển đi là $48,7 \text{ m}^3 \text{ khối} \times 500.000 \text{ đồng/khối} = 24.350.000 \text{ đồng}$; Bồi thường số gỗ đã đốn hạ nhưng không vận chuyển đi dẫn đến bị mất: $80 \text{ m}^3 \times 500.000 \text{ đồng/khối} = 40.000.000 \text{ đồng}$. Bồi thường số củi như ngọn, cành từ việc đốn hạ gỗ: $40 \text{ m}^3 \times 250.000 \text{ đồng} = 10.000.000 \text{ đồng}$. Trừ đi số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng, đề nghị Công ty T phải thanh toán số tiền còn lại là 64.350.000 đồng cho các hộ gia đình ông Đăng Văn V; Bà Bá Thị H; Lê Văn T; Tạ Thị L.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ông Đăng Văn V rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông V yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền cụ thể như sau: Số tiền gỗ đã cắt chuyển đi là $48 \text{ ster} \times 500.000 \text{ đồng/ster} = 24.000.000 \text{ đồng}$, số tiền gỗ đã cắt loại vanh trên 30cm nhưng không vận chuyển đi là $4,93 \text{ ster} \times 500.000 \text{ đồng/ster} = 2.465.000 \text{ đồng}$, số tiền gỗ đã cắt loại vanh dưới 30cm nhưng không vận chuyển đi là $6,98 \text{ ster} \times 250.000 \text{ đồng/ster} = 1.745.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 28.210.000 đồng, trừ đi số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải thanh toán cho các ông Đăng Văn V; bà Bá Thị H; ông Lê Văn T; bà Tạ Thị L số tiền 18.210.000 đồng.

* Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Thương Mại và nông lâm sản T (Công ty T), ông Bùi Thành V1 trình bày:

Về việc ký kết hợp đồng và nội dung của hợp đồng giữa công ty T và nhóm hộ gia đình ông V như phía nguyên đơn trình bày, Công ty T nhất trí và không có ý kiến gì.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết hợp đồng Công ty T đã cho công nhân cắt gỗ hết toàn bộ phần khoảnh rừng mà ông V đã chỉ dẫn, tuy nhiên quá trình khai thác công ty cắt gỗ đến đâu thì đã vận chuyển đi hết từng đó, không có việc cắt gỗ mà không vận chuyển đi như trình bày của ông V. Công ty T đã khai thác và vận chuyển đi tổng số khối gỗ của nhóm hộ ông V là 48 khối loại 500.000 đồng/01 khối = 24.000.000 đồng. Đối với số tiền làm đường của ông V do ông Nguyễn Ngọc H1 đã thanh toán thay ông V nên Công ty T cũng không yêu cầu ông V phải thanh toán cho công ty khoản tiền này. Do trước đó Công ty T đã đặt cọc cho ông V số tiền 10.000.000 đồng nên Công ty T chỉ đồng ý trả cho phía ông V số tiền gỗ đã chuyển đi là $24.000.000 - 10.000.000 = 14.000.000$ đồng, đối với yêu cầu của nguyên đơn về tiền bồi thường thiệt hại do số gỗ đã cắt nhưng không vận chuyển dẫn đến mất mát thì Công ty T không nhất trí.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị C quá trình giải quyết vụ án đã uỷ quyền cho ông Đặng Văn V tham gia tố tụng tại Tòa án và quyết định các vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà N, ông Q, bà C.

* Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần M là Công ty đã ký hợp đồng hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh cây Keo tai tượng với các hộ gia đình ông Đặng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T và bà Tạ Thị L đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng và tổng đạt triệu tập hợp lệ, tuy nhiên Công ty cổ phần M không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không đến Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên để làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án.

* *Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc H1 trình bày:* Ông H1 là người có rừng trồng cây keo lai cạnh rừng của nhóm hộ ông Đặng Văn V, thời điểm Công ty T ký kết hợp đồng mua bán với ông Đặng Văn V và thực hiện việc khai thác gỗ thì ông H1 đều được biết và chứng kiến. Sau khi ký kết hợp đồng mua bán gỗ, ông Đặng Văn V đã cùng ông Nguyễn Ngọc H1 dẫn người của Công ty T lên khoảnh rừng khai thác gỗ, ông V đã chỉ cho phía Công ty T những khoảnh rừng cần khai thác. Công nhân của Công ty T đã tiến hành cắt gỗ vào 02 đợt và đã cắt toàn bộ gỗ trên khoảnh rừng mà ông V đã chỉ cho Công ty T, khi khai thác gỗ xong Công ty T mới cho người đến vận chuyển gỗ đi tuy nhiên không vận chuyển đi hết dẫn đến

bị mất mát và hư hỏng, còn việc vận chuyển đi bao nhiêu khối gỗ và số khối gỗ còn lại chưa chuyển đi thì ông H1 không ước lượng được. Đối với số tiền làm đường, do rừng của ông H1 và rừng của ông V cùng chung đường đi nên ông H1 đã đứng ra thanh toán toàn bộ khoản tiền làm đường cho phía Công ty T, số tiền làm đường ông H1 và ông V sẽ tự thỏa thuận với nhau, ông H1 không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Người làm chứng anh Vũ Văn T1 trình bày:* Anh T1 làm việc cho Công ty T từ tháng 05/2019 đến tháng 10/2019 thì nghỉ việc. Trong thời gian làm tại Công ty T, anh T1 có tham gia khai thác gỗ theo hợp đồng mua bán gỗ giữa Công ty T và nhóm hộ ông Đăng Văn V. Trước khi tiến hành khai thác gỗ ông Đăng Văn V đã chỉ các khoảng rừng cây keo lai cần cắt cho công nhân khai thác, đến thời điểm khi anh T1 nghỉ việc thì toàn bộ khoảng rừng mà ông V chỉ dẫn đã được công nhân của Công ty T tiến hành cắt hạ hết cây và dóc cành, còn sau khi anh T1 nghỉ việc thì việc vận chuyển gỗ như thế nào anh T1 không nắm được.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đăng Văn V có đơn đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ. Ngày 08/11/2021, Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên đã tiến hành thành lập hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ để tiến hành xác định vị trí, diện tích, loại rừng khai thác, tiến hành đo đạc kiểm đếm đối số lượng cây gỗ đã bị khai thác. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/11/2021 của Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích rừng khai thác khoảng 5,1ha thuộc khoảnh 6, tiểu khu 294 bản Ngọc Lại, xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu, loại cây khai thác: cây keo lai, tổng số cây đã bị khai thác 256 cây (kèm theo danh sách và đường kính cây).

* Do các đương sự không thống nhất được về trữ lượng gỗ khai thác nên trong quá trình xét xử ông Đăng Văn V đã đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa và đề nghị Tòa án trưng cầu giám định xác định khối lượng gỗ Công ty T đã tiến hành khai thác. Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên quyết định trưng cầu Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lai Châu thực hiện việc giám định. Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 27/9/2022 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lai Châu kết luận:

- Diện tích rừng trồng sản xuất loài cây Keo tại tượng là: 5.100 m² (có sơ đồ thể hiện ranh giới, mốc đo, tọa độ mốc đo, diện tích khu rừng đã khai thác kèm theo).

- Vị trí: Thuộc Khoảnh 6, Tiểu khu 294, bản Ngọc Lại, xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Loại gỗ đã khai thác: Gỗ Keo thuộc rừng trồng sản xuất.

- Khối lượng gỗ đã khai thác: Trữ lượng đã khai thác là 55,94 m³, khối lượng gỗ có chu vi trên 30 cm đã khai thác là 37,07 m³, khối lượng gỗ có chu vi dưới 30 cm đã khai thác là 4,89 m³, củi 2 ster. Trong đó tổng khối lượng gỗ quy đổi ra ster: 59,91 ster.

- + Khối lượng gỗ có chu vi trên 30 cm là: 52,93 ster.
- + Khối lượng gỗ có chu vi dưới 30 cm là: 6,98 ster.

* Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đăng Văn V nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ. Công ty T không tham gia buổi xem xét, thẩm định tại chỗ, không nhất trí với kết quả của xem xét thẩm định tại chỗ và đề nghị tiến hành xem xét thẩm định lại nhưng không nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo thông báo của Tòa án.

Đối với Kết luận giám định tư pháp ngày 27/9/2022 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lai Châu các đương sự đều không có ý kiến gì.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án; thụ lý đơn yêu cầu ly hôn; việc xác định quan hệ tranh chấp và tư cách của đương sự trong vụ án; việc ra và gửi thông báo thụ lý cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký: Tại phiên tòa xét xử vụ án ngày hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 351, 357, 400, 401, 429, 430, 433, 436, 434, 440 Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 161, Điều 162, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án; nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

2.2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc công ty T phải chịu trách nhiệm chi trả cho ông Đăng Văn V, Bà Thị H, Tạ Thị L, Lê Văn T tổng số tiền mua bán gỗ là 28.210.000 đồng theo Hợp đồng kinh tế năm 2019 giữa ông Đăng Văn V, Bà Thị H, Tạ Thị L, Lê Văn T và công ty T, xác nhận công ty T đã trả 10.000.0000 đồng, nay công ty T phải trả tiếp số tiền 18.210.000 đồng.

2.2.2. Về án phí: Buộc bị đơn công ty T phải án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 910.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

số: AA/2021/0000418 ngày 12 tháng 7 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

2.2.3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc công ty T phải hoàn trả 3.750.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho ông Đăng Văn V.

2.2.4. Về chi phí giám định: Buộc công ty T phải hoàn trả 2.250.000 đồng tiền chi phí giám định cho ông Đăng Văn V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi N cứu tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại & Nông lâm sản T có địa chỉ trụ sở tại bản C, xã T, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu và việc thực hiện hợp đồng tại bản Ngọc Lại, xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

Tại phiên tòa, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần M vắng mặt không có lý do. Người làm chứng anh Vũ Văn T1 vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

2.1 Xét hợp đồng mua bán gỗ giữa nguyên đơn và Công ty T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự ông Đăng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T, bà Tạ Thị L và Công ty T đều thống nhất được với nhau: Vào năm 2019, giữa nhóm hộ gia đình ông Đăng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T, bà Tạ Thị L đã uỷ quyền cho ông Đăng Văn V ký hợp đồng mua bán với Công ty T về việc mua bán gỗ keo lai tại khu vực rừng trồng thuộc bản Ngọc Lại, xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu. Về nội dung hợp đồng và quá trình ký kết đều do các bên tự nguyện thoả thuận, ký kết, các bên không có ý kiến gì về nội dung và quá trình ký kết hợp đồng. Sau khi ký kết hợp đồng mua bán gỗ, nhóm hộ ông Đăng Văn V cùng với Công ty T đã tiến hành bàn giao khu vực rừng trồng cần khai thác và Công ty T đã tiến hành khai thác gỗ theo khu vực rừng đã được bàn giao. Về thời điểm khai thác gỗ theo như hợp đồng đã ký kết là khai thác từ 22/02/2019 đến 22/6/2019, nhưng quá trình giải quyết các đương sự và người làm chứng khai mâu thuẫn với nhau về thời điểm tiến hành khai thác gỗ. Tuy các bên không thống nhất được về thời điểm tiến hành khai thác gỗ nhưng việc thay đổi thời gian khai thác sau khi ký hợp đồng là do các bên tự thỏa thuận, thống nhất với nhau. Do đó hợp đồng đã ký kết giữa nhóm hộ gia đình ông Đăng Văn V và Công ty T là hợp đồng có hiệu lực và có giá trị bắt buộc đối với các bên.

2.2 Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán số tiền gỗ Công ty T đã khai thác và chuyển đi.

Ông Đặng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T, bà Tạ Thị L yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền gỗ mà Công ty T đã cắt và vận chuyển đi là 48 khối x 500.000 đồng/01 ster = 24.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T cũng thừa nhận đã cắt và vận chuyển đi 48 khối gỗ loại 500.000 đồng/01 ster nhưng chưa thanh toán. Do vậy yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty T phải thanh toán cho ông Đặng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T, bà Tạ Thị L số tiền gỗ đi khai thác và vận chuyển đi là 48 ster x 500.000 đồng/01 ster = 24.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

2.3 Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về bồi thường tiền thiệt hại do số gỗ Công ty T đã khai thác nhưng không vận chuyển đi dẫn đến thất thoát.

Ông Đặng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T, bà Tạ Thị L cho rằng sau khi bàn giao diện tích rừng cần khai thác, Công ty T đã tiến hành cắt hết toàn bộ cây nhưng không vận chuyển đi hết, ông Vinh đã nhiều lần yêu cầu Công ty T vận chuyển gỗ đi nhưng Công ty T không thanh toán dẫn đến mất mát, hư hỏng hết, do vậy nguyên đơn yêu cầu Công ty T bồi thường thiệt hại số gỗ đã cắt loại vanh trên 30cm là 4,93 ster x 500.000 đồng/ster = 2.465.000 đồng, số tiền gỗ đã cắt loại vanh dưới 30cm là 6,98 ster x 250.000 đồng/ster = 1.745.000 đồng.

Xét thấy quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận việc sau khi ký kết hợp đồng các bên đã chỉ dẫn và bàn giao diện tích rừng cần khai thác cho nhau. Người làm chứng anh Vũ Văn T1 khai Công ty T đã cắt hạ toàn bộ khu vực rừng theo chỉ dẫn của ông Đặng Văn V. Ông Nguyễn Ngọc H1 khai Công ty T đã tiến hành khai thác gỗ của nhóm hộ ông V nhưng không vận chuyển hết số gỗ đã cắt dẫn đến bị hư hỏng và mất mát. Tuy Công ty T cho rằng Công ty khai thác đến đâu đã vận chuyển đi hết đến đâu nhưng anh Bùi Thành V1 – người đại diện theo pháp luật của Công ty T và là người trực tiếp nhận bàn giao rừng, quản lý công nhân thừa nhận khi cắt gỗ và vận chuyển đi 48 khối gỗ thì anh Vinh không đến để kiểm tra các phần đã cắt và vận chuyển, phần gỗ còn lại. Các đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh, tuy nhiên lời khai của nguyên đơn phù hợp với kết luận giám định về khối lượng gỗ đã khai thác, phù hợp với lời khai của người làm chứng và kết quả biên bản xem xét thẩm định tại chỗ. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định Công ty T đã khai thác gỗ trên toàn bộ diện tích rừng của nhóm hộ ông Vinh, tuy nhiên sau khi khai thác đã không vận chuyển đi hết dẫn đến bị thất thoát. Do đó nguyên đơn yêu cầu Công ty T bồi thường thiệt hại số gỗ đã cắt loại vanh trên 30cm là 4,93 ster x 500.000 đồng/ster = 2.465.000 đồng, số tiền gỗ đã cắt loại vanh dưới 30cm là 6,98 ster x 250.000 đồng/ster = 1.745.000 đồng theo kết luận giám định tư pháp là có cơ sở, đúng với thiệt hại thực tế xảy ra, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

2.4 Đối với số tiền đặt cọc và thoả thuận làm đường theo hợp đồng giữa Công ty T và ông Đăng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T, bà Tạ Thị L.

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền Công ty T đã đặt cọc là 10.000.000 đồng. Đối với số tiền làm đường của nhóm hộ ông V phải trả cho Công ty T, do ông Nguyễn Ngọc H1 đã đứng ra thanh toán cho Công ty T toàn bộ số tiền làm đường của nhóm hộ ông V nên Công ty T không yêu cầu ông Đăng Văn V phải trả tiền công làm đường.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thanh toán tiền gỗ đã chuyển đi và bồi thường thiệt hại về số gỗ thất thoát được chấp nhận toàn bộ nên Công ty T phải thanh toán cho ông Đăng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T và bà Tạ Thị L tổng số tiền $24.000.000 + 2.465.000 + 1.745.000 = 28.210.000$ đồng. Trừ đi số tiền Công ty T đã đặt cọc là 10.000.000 đồng, Công ty T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đăng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T và bà Tạ Thị L số tiền 18.210.000 đồng.

2.5. Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần M là Công ty đã ký hợp đồng hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh cây Keo tai tượng với các hộ gia đình ông Đăng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T và bà Tạ Thị L. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo đưa Công ty cổ phần M tham gia tố tụng, tuy nhiên Công ty cổ phần M không có văn bản trình bày ý kiến, không có yêu cầu độc lập và cũng không đến Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên để làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Do vậy, trường hợp Công ty cổ phần M có tranh chấp với các hộ gia đình ông Đăng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T và bà Tạ Thị L thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí, trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.600.000 đồng. Bị đơn Công ty T phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch của số tiền $18.210.000 \text{ đồng} \times 5\% = 910.500 \text{ đồng}$ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về chi phí tố tụng: Bị đơn Công ty T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 3.750.000 đồng và chi phí giám định tư pháp số tiền 2.250.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 2 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Đăng Văn V đã nộp 3.750.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 2.250.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định nên Công ty T có trách nhiệm hoàn lại cho ông Đăng Văn V tổng số tiền 6.000.000 đồng.

Do vậy, quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 429; 430; 360; 419 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đăng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T, bà Tạ Thị L.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại và nông lâm sản T phải thanh toán cho ông Đăng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T và bà Tạ Thị L (Người đại diện theo ủy quyền của bà Bá Thị H, ông Lê Văn T, bà Tạ Thị L là ông Đăng Văn V) số tiền 18.210.000 đồng.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1 Về án phí:

Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại và nông lâm sản T phải chịu 910.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho nguyên đơn ông Đăng Văn V, bà Bá Thị H, ông Lê Văn T, bà Tạ Thị L (Người đại diện theo ủy quyền của bà Bá Thị H, ông Lê Văn T, bà Tạ Thị L là ông Đăng Văn V) số tiền 1.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0000418 ngày 12 tháng 7 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

2.2 Về chi phí tố tụng:

Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại và nông lâm sản T phải chịu 3.750.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 2.250.000 đồng tiền chi phí giám định tư pháp.

Xác nhận ông Đăng Văn V đã nộp 3.750.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 2.250.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định. Do đó buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại và nông lâm sản T có trách nhiệm hoàn lại cho ông Đăng Văn V tổng số tiền 6.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được

thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại theo quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Tân Uyên;
- Chi cục THADS huyện Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Oanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

